ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I- HOÁ HỌC 12-ĐỀ 4

Câu 1: Chất nào sau đây **không** phải là este?

A. $CH_3COOC_2H_5$. **B.** $C_3H_5(COOCH_3)_3$. **C.** $HCOOCH_3$. **D.** $C_2H_5OC_2H_5$.

Câu 2: Chất X có công thức cấu tạo CH_2=CH – $COOCH_3$. Tên gọi của X là

A. propyl fomat. **B.** metyl axetat. **C.** metyl acrylat. **D.** etyl axetat.

Câu 3: Etyl propionat là este có mùi thơm của dứa. Công thức của etyl propionat là

A. $HCOOC_2H_5$. **B.** $C_2H_5COOC_2H_5$. **C.** $C_2H_5COOCH_3$. **D.** CH_3COOCH_3.

Câu 4: Hợp chất nào sau đây là este ?

A. CH_3CH_2Cl. **B.** $HCOOC_6H_5$. **C.** $CH_3CH_2ONO_2$. **D.** Tất cả đều đúng.

Câu 5: Chất nào dưới đây **không** phải là este ?

A. $HCOOC_6H_5$. **B.** $HCOOCH_3$. **C.** CH_3COOH. **D.** CH_3COOCH_3.

Câu 6: Chất nào sau đây **không** phải là este ?

A. $HCOOCH_3$. **B.** $C_2H_5OC_2H_5$. **C.** $CH_3COOC_2H_5$. **D.** $C_3H_5(COOCH_3)_3$.

Câu 7: Chất X có công thức phân tử $C_3H_6O_2$, là este của axit axetic. Công thức cấu tạo thu gọn của X là :

A. C_2H_5COOH. **B.** HO–C_2H_4–CHO. **C.** CH_3COOCH_3. **D.** $HCOOC_2H_5$.

Câu 8: Chất béo là thành phần chính trong dầu thực vật và mỡ động vật. Trong số các chất sau đây, chất nào là chất béo?

A. $C_{17}H_{35}COOC_3H_5$. **B.** $(C_{17}H_{33}COO)_2C_2H_4$.

C. $(C_{15}H_{31}COO)_3C_3H_5$. **D.** $CH_3COOC_6H_5$.

Câu 9: Công thức nào sau đây có thể là công thức của chất béo?

A. $CH_3COOCH_2C_6H_5$. **B.** $C_{15}H_{31}COOCH_3$.

C. $(C_{17}H_{33}COO)_2C_2H_4$. **D.** $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$.

Câu 10: Công thức của axit oleic là

A. CHCOOH. **B.** $C_{17}H_{33}COOH$. **C.** HCOOH. **D.** CH_3COOH.

LIVEWORKSHEETS

Câu 11: Công thức axit stearic là

A. C_2H_5COOH. **B.** CH_3COOH. **C.** $C_{17}H_{35}COOH$. **D.** HCOOH.

Câu 12: Tripanmitin là chất béo no, ở trạng thái rắn. Công thức của tripanmitin là

A. $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$. **B.** $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$.

C. $(C_{15}H_{31}COO)_3C_3H_5$. **D.** $(C_{17}H_{31}COO)_3C_3H_5$.

Câu 13: Trilinolein là chất béo không no, ở trạng thái lỏng. Công thức của trilinolein là

A. $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$. **B.** $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$.

C. $(C_{15}H_{31}COO)_3C_3H_5$. **D.** $(C_{17}H_{31}COO)_3C_3H_5$.

Câu 14: Công thức của tristearin là

A. $(C_2H_5COO)_3C_3H_5$. **B.** $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$.

C. $(CH_3COO)_3C_3H_5$. **D.** $(HCOO)_3C_3H_5$.

Câu 15: Công thức của triolein là

A. $(HCOO)_3C_3H_5$. **B.** $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$.

C. $(C_2H_5COO)_3C_3H_5$. **D.** $(CH_3COO)C_3H_5$.

Câu 16: Chất nào sau đây có thành phần chính là trieste của glixerol với axit béo?

A. sợi bông. **B.** mỡ bò. **C.** bột gạo. **D.** tơ tằm.

Câu 17: Khi thủy phân chất béo trong môi trường kiềm thì thu được muối của axit béo và

A. phenol. **B.** glixerol. **C.** ancol đơn chức. **D.** este đơn chức.

Câu 18: Trong phân tử của cacbohiđrat luôn có

A. nhóm chức ancol. **B.** nhóm chức xeton. **C.** nhóm chức anđehit. **D.** nhóm chức axit.

Câu 19: Glucozơ **không** thuộc loại

A. hợp chất tạp chức. **B.** cacbohiđrat. **C.** monosaccarit. **D.** đisaccarit.

Câu 20: Chất nào sau đây thuộc loại monosaccarit?

A. Saccarozơ. **B.** Xenlulozơ. **C.** Glucozơ. **D.** Tinh bột.

LIVEWORKSHEETS

Câu 21: Glucozơ là một loại monosaccarit có nhiều trong quả nho chín. Công thức phân tử của glucozơ là

A. $C_2H_4O_2$. **B.** $(C_6H_{10}O_5)n$. **C.** $C_{12}H_{22}O_{11}$. **D.** $C_6H_{12}O_6$.

Câu 22: Fructozơ là một loại monosaccarit có nhiều trong mật ong, có vị ngọt sắc. Công thức phân tử của fructozơ là

A. $C_6H_{12}O_6$. **B.** $(C_6H_{10}O_5)n$. **C.** $C_2H_4O_2$. **D.** $C_{12}H_{22}O_{11}$.

Câu 23: Chất nào sau đây có tới 40% trong mật ong?

A. Saccarozơ. **B.** Amilopectin. **C.** Glucozơ. **D.** Fructozơ.

Câu 24: Loại thực phẩm **không** chứa nhiều saccarozơ là

A. đường phèn. **B.** mật mía. **C.** mật ong. **D.** đường kính.

Câu 25: Loại đường nào sau đây có trong máu động vật?

A. Saccarozơ. **B.** Mantozơ. **C.** Fructozơ. **D.** Glucozơ.

Câu 26: Trong điều kiện thích hợp glucozơ lên men tạo thành khí CO_2 và

A. HCOOH. **B.** CH_3CHO. **C.** CH_3COOH. **D.** C_2H_5OH.

Câu 27: Chất tác dụng với H_2 tạo thành sobitol là

A. saccarozơ. **B.** tinh bột. **C.** glucozơ. **D.** xenlulozơ.

Câu 28: Khi bị ốm, mất sức, nhiều người bệnh thường được truyền dịch đường để bổ sung nhanh năng lượng. Chất trong dịch truyền có tác dụng trên là

A. Glucozơ. **B.** Saccarozơ. **C.** Fructozơ. **D.** Mantozơ.

Câu 29: Trong y học, cacbohiđrat nào sau đây dùng để làm thuốc tăng lực?

A. Xenlulozơ. **B.** Fructozơ. **C.** Saccarozơ. **D.** Glucozơ.

Câu 30: Saccarozơ là một loại đisaccarit có nhiều trong cây mía, hoa thốt nốt, củ cải đường. Công thức phân tử của saccarozơ là

A. $C_6H_{12}O_6$. **B.** $(C_6H_{10}O_5)n$. **C.** $C_{12}H_{22}O_{11}$. **D.** $C_2H_4O_2$.

Câu 31: Chất nào sau đây thuộc loại monosaccarit?

LIVEWORKSHEETS

A. Saccarozơ. **B.** Xenlulozơ. **C.** Tinh bột. **D.** Fructozơ.

Câu 32: Chất nào sau đây thuộc loại polisaccarit?

A. Fructozơ. **B.** Glucozơ. **C.** Saccarozơ. **D.** Tinh bột.

Câu 33: Chất nào sau đây thuộc loại polisaccarit?

A. Saccarozơ. **B.** Xenlulozơ. **C.** Fructozơ. **D.** Glucozơ.

Câu 34: Chất nào sau đây thuộc loại đisaccarit?

A. Glucozơ. **B.** Fructozơ. **C.** Saccarozơ. **D.** Tinh bột.

Câu 35: Xenlulozơ thuộc loại polisaccarit, là thành phần chính tạo nên màng tế bào thực vật, có nhiều trong gỗ, bông nõn. Công thức của xenlulozơ là

A. $(C_6H_{10}O_5)n$. **B.** $C_{11}H_{22}O_{11}$. **C.** $C_6H_{12}O_6$. **D.** $C_2H_4O_2$.

Câu 36: Chất nào sau đây **không** tan trong nước?

A. Saccarozơ. **B.** Xenlulozơ. **C.** Fructozơ. **D.** Glucozơ.

Câu 37: Ancol etylic, tinh bột, axit axetic, saccarozơ là những hợp chất hữu cơ được sử dụng thường xuyên trong đời sống hàng ngày, trong các hợp chất đó hợp chất **không** tan trong nước nguội là

A. saccarozơ. **B.** ancol etylic. **C.** axit axetic. **D.** tinh bột.

Câu 38: Xenlulozơ có cấu tạo mạch không phân nhánh, mỗi gốc $C_6H_{10}O_5$ có 3 nhóm OH, nên có thể viết là

A. $[C_6H_7O_2(OH)_3]_n$. **B.** $[C_6H_5O_2(OH)_3]_n$. **C.** $[C_6H_7O_3(OH)_2]_n$. **D.** $[C_6H_8O_2(OH)_3]_n$.

Câu 39: Saccarozơ và glucozơ đều có phản ứng

A. Cộng H_2 (Ni, t^0). **B.** tráng bạc. **C.** với $Cu(OH)_2$. **D.** thủy phân.

Câu 40: Chất nào sau đây **không** thủy phân trong môi trường axit?

A. Xenlulozơ. **B.** Saccarozơ. **C.** Tinh bột. **D.** Glucozơ.

Câu 41: Chất nào sau đây thuộc loại amin bậc 1?

A. $(CH_3)_3N$ **B.** CH_3NHCH_3 **C.** $CH_3CH_2NHCH_3$ **D.** CH_3NH_2

Câu 42: Chất nào sau đây thuộc loại amin bậc hai?

LIVEWORKSHEETS

A. CH_3NHCH_3. **B.** $C_6H_5NH_2$. **C.** $C_2H_5NH_2$. **D.** CH_3NH_2.

Câu 43: Chất nào là amin bậc 3?

A. $(CH_3)_3CNH_2$. **B.** $(CH_3)_3N$. **C.** $(NH_2)_3C_6H_3$. **D.** $CH_3NHC_6H_5$.

Câu 44: Công thức phân tử của etylamin là

A. $C_2H_5NH_2$. **B.** CH_3-NH-CH_3. **C.** CH_3NH_2. **D.** $C_4H_9NH_2$.

Câu 45: Công thức phân tử của đimetylamin là

A. $C_2H_8N_2$. **B.** C_2H_7N. **C.** $C_4H_{11}N$. **D.** CH_6N_2.

Câu 46: Anilin có công thức là

A. CH_3COOH. **B.** $C_6H_5NH_2$. **C.** CH_3OH. **D.** C_6H_5OH.

Câu 47: Amin tồn tại ở trạng thái lỏng trong điều kiện thường là

A. metylamin. **B.** anilin. **C.** etylamin. **D.** đimetylamin.

Câu 48: Hợp chất H_2N-CH_2-COOH có tên gọi là

A. valin. **B.** lysin. **C.** alanin. **D.** glyxin.

Câu 49: Hợp chất H_2N-$CH(CH_3)$-COOH có tên gọi là

A. valin. **B.** lysin. **C.** alanin. **D.** glyxin.

Câu 50: Hợp chất $CH_3CH(CH_3)CH(NH_2)COOH$ có tên gọi là

A. valin. **B.** lysin. **C.** alanin. **D.** glyxin.

Câu 54: Amino axit X có phân tử khối bằng 75. Tên của X là

A. lysin. **B.** alanin. **C.** glyxin. **D.** valin.

Câu 55: Axit amino axetic (NH_2-CH_2-COOH) tác dụng được với dung dịch nào sau đây?

A. $NaNO_3$. **B.** NaCl. **C.** HCl. **D.** Na_2SO_4.

Câu 56: Để chứng minh tính lưỡng tính của H_2N-CH_2-COOH (X), ta cho X tác dụng với

A. HCl, NaOH. **B.** NaCl, HCl. **C.** NaOH, NH_3. **D.** HNO_3, CH_3COOH.

LIVEWORKSHEETS